

David Kim¹

Australian National University

Truyền Thuyết Châm Biếm

hay

Lịch Sử Xuyên Quốc Gia:

Truyện Kể Về Hoàng Gia Việt Nam

Ở Cao Ly Hồi Thế Kỷ 13

Ngô Bắc dịch

Hàn Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam trong thời kỳ hậu Chiến Tranh Lạnh (1992), mặc dù họ là các địch thủ quân sự trong Chiến Tranh Việt Nam (những năm 1970), vì Hàn Quốc đã cử số lượng quân lớn thứ nhì (khoảng 320.000 người) tham gia cuộc xung đột.² Hàn Quốc đã gia tăng mậu dịch quốc tế sau đó, đưa Việt Nam trở thành đối tác thương mại lớn thứ ba (1,3 tỷ USD hàng năm). Cả hai quốc gia sau đó đã đồng ý làm mới mối quan hệ của họ thông qua “quan hệ đối tác toàn diện” vào năm 2009.³ Cùng lúc đó, Hàn Quốc đương đại đã chuyển đổi thành một xã hội đa văn hóa, khi có sự bùng nổ của hôn nhân quốc tế với các quốc gia châu Á khác.⁴ Nền tảng chủng tộc của các đối tác rất đa dạng trên khắp Đông Nam Á (trừ Trung Quốc và Nhật Bản), cụ thể là Phi Luật Tân (Philippines), Việt Nam, Căm Bốt, Thái Lan, Mã Lai, Nam Dương (Indonesia) và Lào. Trong số đó, tỷ lệ cặp đôi Việt - Hàn, theo KIS (29/05/2014), là cao nhất (26,4%) dựa trên sức ảnh hưởng xã hội của “Hallyu” (= Làn Sóng Hàn Quốc (Korean Wave) của các phim truyền hình).⁵ Việc thiếu nhân công trên thị trường lao động

Hàn Quốc cũng đã khuyến khích các sự di chuyển xuyên quốc gia. Các số liệu thống kê gần đây chỉ ra rằng Việt Nam là một quốc gia có ý nghĩa quan trọng đối với Hàn Quốc không chỉ về mặt chính trị - kinh tế mà còn thông qua mối quan hệ gia đình được thiết lập bởi hôn nhân xuyên văn hóa.

Tuy nhiên, liệu có nguyên nhân hay mối tương quan lịch sử nào trước đây giữa hai quốc gia không? Lịch sử hiện đại của mỗi quốc gia không minh họa sự gần gũi, nhưng lịch sử thời trung cổ của chúng mang lại một hình thức tường thuật xuyên quốc gia về mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trong thế kỷ thứ mười ba. Các hoàng tộc Đại Việt (vương quốc Việt cổ) thời nhà Lý (do Lý Công Uẩn (李公蘊, 1009-1225) thành lập), trong cuộc khủng hoảng chính trị (bởi sự đe dọa của nhiều sứ quân), đã phải lưu vong đến Cao Ly (Koryŏ) (918-1392). Câu chuyện đầu tiên kể về một trong những người con nuôi của Hoàng Đế thứ tư Lý Nhân Tông (李仁宗: 1066-1127), hoàng tử Lý Dương Côn (李陽焜), người đầu tiên chạy trốn đến Cao Ly. Ông trở thành tổ tiên của Chŏngsŏn Lee Gia tộc (旌善李氏: [tinh thiện Lý thị, các phiên âm hay phụ chú trong dấu ngoặc thẳng đứng [...] là của Ngô Bắc]) ở vùng Kangwŏndo của Hàn Quốc hiện đại. Thiếu bằng chứng đầy đủ về hoàng tử Lý Dương Côn, nhưng câu chuyện thứ hai là về hoàng tử Lý Long Tường (李龍祥: 1174-?), kẻ nằm dưới cuộc thanh trừng hoàng gia của gai tộc nhà Trần (陳朝: Trần triều) (1225-1400), đã vượt trốn ra Biển Đông. Hoàng tử Lý Long Tường và những tùy tùng đã mang theo nhiều di vật, bao gồm vương miện, trang phục của hoàng triều và thanh kiếm của hoàng đế (*Thượng phương bảo kiếm* [tiếng Việt trong nguyên bản]). Do một cơn bão, họ phải đổ bộ vào Đài Loan và để lại một người con trai bị bệnh (Lý Long Hiền [trong nguyên bản không có dấu chỉ âm điệu, có thể là Hiên, Hiền, Hiễn, hay Hiện]), nhưng hoàng tử Lý Long Tường vẫn tiếp tục đi về phía bắc đến Hoàng Hải và cập bến ở Ongjin [? Bồn Tân] (tại vùng Hwanghae) thuộc Cao Ly thời trung cổ vào năm 1226. Cuối cùng ông trở thành tổ tiên của gia tộc Hyesan-Lee [Lý Hoa Sơn], chủ yếu nằm ở thành phố Daegu.⁶

Làm thế nào người ta có thể tiếp cận câu chuyện xuyên quốc gia này? Mặc dù nó có thể được xem là một truyền thuyết châm biếm, nhiều minh họa lịch sử khác về việc tái hiện lại Hàn Quốc thời cổ đại và trung cổ đại phản ánh rằng những câu chuyện của hoàng gia Việt Nam cần phải được hiểu như một lịch sử đáng tin cậy. Ngoại truyện, có câu chuyện về Vua Su Ro Kim (首露王 [Thủ Lộ Vương]) của vương quốc *Kŭmgwan`gaya* của Hàn Quốc (金官伽倻 [Kim Quan Gia [? Gia]: 42AD), người đã kết hôn với một công chúa Ấn Độ của vương quốc *Ayuta* (hay *Ajutuo*). Theo tập *Samgukyusa* (三國遺事 [Tam Quốc Di Sự]) (một phần của *Karakkukki* (駕洛國記 [Giá Lạc Quốc Ký]), là biên niên sử dân tộc Hàn Quốc thế kỷ mười ba), Hwangok Hồ (許黃玉 [Hứa Hoàng Ngọc]), cùng với anh trai của mình, đến vương quốc Gaya bằng thuyền và sau đó có mười người con trai và hai cô con gái. Hai người con trai của họ lấy họ của mẹ, Kimhae Hồ, trong khi những người còn lại trở thành Kimhae Kim, được đặt theo họ của cha, Vua Su Ro [Kim]. Cũng vì thế mà con cháu mãi đến đầu thế kỷ XX mới lấy nhau. Về vấn đề này, một phái đoàn Ấn Độ gần đây đã khánh thành tượng đài cho tổ tiên hoàng gia của họ, Nữ Hoàng Hwangok Hồ (許黃玉 [Hứa Hoàng Ngọc]).⁷ Hơn một trăm nhà sử học và đại diện

chính phủ, bao gồm cả đại sứ Triều Tiên tại Ấn Độ, đã khánh thành đài tưởng niệm ở phía tây bờ sông Saryu vào năm 2008.

Vua Kwangjong của Cao Ly (925-975), để củng cố quyền lực của mình, đã thông qua hệ thống thi tuyển công chức quốc gia của Trung Quốc để loại bỏ các gia tộc quyền lực khỏi triều đình Cao Ly. *Goryeosajeolyo* (高麗史節要 [*Cao Ly Sử Tiết Yếu*]) đề cập rằng phương pháp mới để tuyển chọn trí thức mới được đề xuất bởi Ssang Ki (雙冀 [Song Ký], một cựu quan chức khảo thí quốc gia của Trung Quốc), người không chỉ nhập cư đến Cao Ly từ thời Hậu Chu (theo phiên âm) thuộc giai đoạn Ngũ Triều (Five Dynasties) và Thập Quốc (Trung Quốc: 907-960) ⁸ mà cũng được Vua Kwangjong ⁹ tuyển dụng làm quan chức chính quyền Cao Ly phụ trách các kỳ khảo thí quốc gia:

Vua Kwangjong đã bổ nhiệm học giả vùng Hallim [?] tên Ssang Ki (雙冀 [Song Ký]) vào tháng 5 làm quan chức chính phủ phụ trách các cuộc khảo hạch tuyển chọn quốc gia. Ông đã sử dụng các chủ đề khác nhau về thi ca, kinh tế và ngôn ngữ, cũng như các sách giáo khoa để tuyển chọn Jin-sa [進士: Tiên Sĩ, các người đã vượt qua kỳ thi đầu tiên cho chức vụ]. Nhà Vua đã thông báo kết quả tại Wi-bongnu (威鳳樓 [Uy Phụng Lâu]). Đây là lần đầu tiên được cử hành theo đề kiến đề xuất của Ssang Ki (雙冀 Song Ký). Sau đó, tin đồn đã được lan truyền một cách rộng rãi. ¹⁰

Xa hơn nữa, có ba vị vua trong vùng của đảo Yugu (tức đảo Okinawa, thuộc Nhật Bản thời trung cổ). Khi họ rơi vào sự xung đột chính trị vì sự thống nhất của vương quốc Nhật Bản, vua *Sannam của Yugu*, một trong ba nhà lãnh đạo trong khu vực, vì sự an toàn của mình, đã trốn thoát đến vương quốc Chosŏn [Triều Tiên] vào những năm 1390. Vua *T'aejo* cho phép ông ta và các tùy tùng đến sống ở vùng Chinju, phía nam của Hàn Quốc (Korea). ¹¹ Tuy nhiên, một nhà lãnh đạo khác, Vua *Chungsan* (vương quốc thù địch) của Yugu yêu cầu vua Hàn Quốc [Korea] gửi vua *Sannam* trở lại Nhật Bản. *Biên niên sử của Vương triều Chosŏn* (朝鮮王朝實錄 [*Triều Tiên Vương Triều Thực Lục*]) bao gồm những câu chuyện tương tự về sự lưu vong chính trị trong hồ sơ hoàng gia đề ngày 9 tháng 9 năm 1394. Vua *Chungsan* của vương quốc Yugu thù địch ở đây đã yêu cầu vua Hàn Quốc trả lại “con trai” của Vua *Sannam* thay vì chính nhà vua. Cũng có một ghi chép trong *Biên niên sử của Vương triều Chosŏn* (朝鮮王朝實錄 [*Triều Tiên Vương Triều Thực Lục*]) nơi vị vua lưu vong, được gọi là “Ondosa,” với 15 tùy tùng, đã đến thăm vua *T'aejo* của vương quốc *Chosŏn* và dâng quần áo và thực phẩm vào ngày 16 tháng 2, 1398. ¹² Đó là một biểu hiện của lòng biết ơn rằng Vua *T'aejo* đã từ chối yêu cầu của Vua Nhật Bản *Chungsan*. Do đó, chính sách nhập cư của Cao Ly (Koryŏ) là một môi trường mở cửa của chủ nghĩa xuyên quốc gia, đã khuyến khích sự lưu vong chính trị của các gia đình hoàng tộc gốc Việt, bởi Cao Ly (Koryŏ) đã tuyển dụng các nhà trí thức bất kể nguồn gốc chủng tộc và quốc tịch, miễn là họ cam kết phục vụ nhà vua và Cao Ly (Koryŏ) trong thời kỳ trung cổ của Đông Á. ¹³

Cuộc Lưu Vong Của Hoàng Tộc Đại Việt

Đến Cao Ly

Hàn Quốc từng được biết đến là một quốc gia với một dân tộc duy nhất, nhưng những câu chuyện xuyên quốc gia cổ đại và trung cổ ở trên ủng hộ quan điểm rằng loại di truyền (genotype) của người Hàn Quốc có chứa các nguồn gốc (genes) ngoại lai.¹⁴ Khía cạnh giao thoa văn hóa của lịch sử Hàn Quốc phù hợp với khả năng lưu vong chính trị của Hoàng tộc Đại Việt (大越: Annam)¹⁵ đến quốc gia Đông Á Cao Ly (Koryŏ) vào đầu thế kỷ mười ba. Lịch sử Việt Nam cũng không phủ nhận rằng một thành viên hoàng tộc nhà Lý đã rời bỏ vương quốc trước sự đe dọa chính trị của thế lực nhà Trần (1225-1400). Thay vào đó, người dân địa phương còn ấp ủ một niềm tin dân gian rằng một ngày nào đó, thành viên hoàng tộc lưu vong sẽ trở về.¹⁶ Con cháu của ông (2100 gia đình) ở Bắc và Nam Hàn cùng tôn sùng Lý Long Tường là tộc trưởng của dòng họ Lee (Rhee) ở Hyesan [*Hoa Sơn*], *Ongjingun*.¹⁷ Khi đó, tình trạng chính trị của nhà Lý ở Việt Nam thời trung đại như thế nào? Điều gì đã được giấu kín đằng sau cuộc lưu vong của hoàng gia? Động lực của Hoàng gia để đi qua Vịnh Bắc Bộ, Biển Đông, eo biển Đài Loan, Biển Hoa Đông và Hoàng Hải là gì? Điều gì đã khiến họ đến vương quốc Cao Ly (Koryŏ) thời Trung cổ của Hàn Quốc thay vì chọn một trong những quốc gia láng giềng khác là Trung Quốc, Đài Loan hoặc Nhật Bản? Đó chỉ đơn giản là một tai nạn, hay đã có sự hiểu biết về các chính sách tị nạn?

Trong lịch sử Việt Nam, triều đại của vị vua thứ sáu, Lý Anh Tông (李英宗: 1136-1175) được xem là thời kỳ tương đối ổn định cuối cùng của nhà Lý. Khi con trai của ông là Lý Cao Tông (李高宗: 1176-1210) kế vị vương quyền với tư cách là vị vua thứ bảy, ông muốn em trai mình, Lý Long Tường, lên nắm quyền lãnh đạo với tư cách là vị vua thứ tám của Việt Nam, vì con của Lý Cao Tông là Lý Huệ Tông (李惠宗: 1194-1226) vẫn còn quá trẻ. Tuy nhiên, Lý Long Tường đã từ chối lời đề nghị và khi con trai nhỏ là Lý Huệ Tông trở thành vị vua thứ tám của Việt Nam, chính thể quốc gia Đông Nam [Á] này đã trải qua một thời kỳ hỗn loạn,¹⁸ khi nhiều người trong họ Trần nắm giữ những vai trò quan trọng trong chính quyền, trong đó có Trần Thủ Độ (1194-1264), một tướng quân và thủ lĩnh của dòng tộc Trần.¹⁹ Khi vua Lý Huệ Tông bị bệnh tâm thần và không có người thừa kế vào năm 1224, ông phải bổ nhiệm người con gái bảy tuổi của mình là Lý Chiêu Hoàng (1218-1278) làm người kế vị. Cô ta cai trị đất nước dưới sự chi phối hoàn toàn của Trần Thủ Độ, kẻ đã sắp đặt một cuộc hôn nhân giữa vị hoàng hậu trẻ và cháu trai của ông là Trần Cảnh. Việt Nam thời Trung cổ cuối cùng đã trải qua cuộc chuyển giao chính trị từ nhà Lý sang nhà Trần vào năm 1225.²⁰ Các thành viên hoàng tộc của nhà Lý bị tiêu diệt, nhưng hoàng tử Lý Long Tường, em trai của vị vua thứ bảy, Lý Cao Tông, được cho là đã trốn thoát. khỏi cuộc khủng hoảng chính trị của Đại Việt (= An Nam, tên gọi của Việt Nam thời trung đại).

Truyền thống truyền khẩu của Hàn Quốc về vùng *Ongjin* [*Bồn Tân*] chứng thực về cuộc sống Hàn Quốc của một hoàng tử Việt Nam ở *Ongjin* [*Bồn Tân*]: “Có một hoàng tử của nước An Nam vào thời [vua] Gojong. Khi thường đứng trên một tảng đá lớn, nhìn bao quát biển Hoàng Hải, ông nhớ về đất nước quê hương ông. Tảng đá từng được gọi là *Wölsöngam*.”²¹ Sử ký Hoàng gia của Vương triều Cao Ly (Koryö) (高麗王朝實錄 [Cao Ly Vương Triều Thực Lục]) không đề cập đến sự cập bến và cuộc đời của vị hoàng tử, nhưng tài liệu chính thức về vùng *Ongjin* (웅진 부 읍지 / 甕津府邑誌 [Ung Tân Phủ Ấp Chí]), được viết vào năm 1879, mô tả địa điểm lịch sử liên quan đến vị hoàng tử Đông Nam Á²²:

Có một vị trí đặt bàn thờ lưu vong trên Haw-san. ... Đó là nơi *Haw-san kun* sinh sống. Có giếng cổ và *Wölsöngam*, nơi 10-15 người có thể ngồi xuống và nhìn thấy con tàu du hành trên biển... *Hyaesan`gun* là hoàng tử của An Nam [Việt Nam]. Khi quốc gia bị phá hủy, ông cùng với những tùy tùng, đã đến Cao Ly Koryö. Đó là thời trị vì của vua Gojong.

Tuy nhiên, câu chuyện thời Trung cổ về hoàng gia Đông Nam [Á] này không được người Hàn Quốc coi trọng, không giống như những câu chuyện xuyên quốc gia về Hoàng Hậu *Hwangok Hô* (Án Độ), *Ssang Ki* (Trung Quốc) và Vua *Sannam* của *Yugu* (Okinawa, Nhật Bản). Ngoài ra, giả thuyết về con đường du hành mà họ đến Cao Ly (Koryö) đã gây tranh cãi giữa các học giả. Về mặt này, tác giả Sunkye Park giả định con đường trên bộ cho cuộc hành trình của hoàng tử Việt Nam Lý Long Tường (người sẽ được gọi là *Yong-sang Lee*) khi ông bị lưu vong sang các quốc gia Nam Tống và Tây Hạ, và sau đó lại di chuyển đến Cao Ly (Koryö) bởi vì Trung Quốc cũng đang trải qua xung đột chính trị nội bộ.²³ Các tác giả Hungsae Park và Sang-Su Chio miêu tả gia đình hoàng gia du hành trên đại dương, và sau đó con tàu của họ tình cờ đến được bờ biển giữa phía tây của tỉnh *Hwanghae* của Cao Ly (Koryö).²⁴ Tương tự, tác giả In-Sun Lu giả định rằng hoàng gia và đoàn tùy tùng đang hướng đến Trung Quốc, nhưng do hướng gió đã đến Cao Ly (Koryö).²⁵ Một giả thiết khác là họ đã giúp ngư dân của Cao Ly (Koryö) chống lại cướp biển, và chính quyền Hàn Quốc đã tưởng thưởng cho họ bằng cách mời họ đến sống ở vùng *Ongjin*.²⁶ Tuy nhiên, các môi trường sau đây của “văn hóa hàng hải điển hình”, “Phật giáo”, “sự tương đồng về văn hóa xã hội” và “mối quan hệ quốc tế”, chống đỡ cho mức độ đáng tin cậy về mặt lịch sử xã hội rằng Cao Ly (Koryö) là sự lựa chọn tốt nhất ở khu vực Đông Á thời trung cổ cho sự lưu vong chính trị của hoàng gia Việt Nam, mặc dù những câu chuyện về một nơi tị nạn bí mật như vậy có thể bị bỏ sót trong tài liệu quốc gia của cả hai vương quốc thời trung cổ, nơi bản thân chúng cũng đang trải qua các cuộc khủng hoảng chính trị.

Văn Hóa Hàng Hải Tiêu Biểu

Việt Nam có lịch sử văn hóa mậu dịch hàng hải lâu đời, vì đây là một quốc gia hàng hải với 3000 km đường bờ biển dọc theo bờ biển Đông Dương. Trụ sở chính của Long Biên (*Lungbian*) gần

Hà Nội là một trung tâm thương mại cho các thương nhân nước ngoài trong ba thế kỷ đầu Công nguyên.²⁷ *Giao Chi: Jiaozhi* (交趾) là cửa ngõ chính cho giao thương hàng hải của người Trung Quốc. Mặc dù mâu dịch nhà Tống đã thúc đẩy một sự chuyển đổi lớn lao của nhà nước Việt Nam,²⁸ vương quốc độc lập Đại Việt, gồm cả nhà Lý (1010-1226), đã chứng tỏ sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng thông qua mâu dịch hàng hải với nước ngoài, đặc biệt là trong ngành nông nghiệp và thủ công nghệ.²⁹ Tác giả Hoàng Anh Tuấn ủng hộ quan điểm rằng “Đại Việt, (ngay cả sau thế kỷ thứ mười)... phụ thuộc nhiều hơn vào sự kiểm soát của mạng lưới thương mại (đường biển) và hàng hóa xuất khẩu hơn là nông dân và các nông phẩm.”³⁰ Sự phát triển như vậy của mâu dịch hàng hải và các kỹ năng lái tàu trong thời kỳ trung cổ ở Đông Nam Á và Đông Á không phủ nhận khái niệm cho rằng sự xuất hiện của ba con tàu lớn của hoàng tử Việt Nam tại Cao Ly (Koryō), với 6000 quan lại và gia nhân, không phải là vô tình hay ngẫu nhiên.³¹

Hơn nữa, tác giả Geoff Wade lập luận rằng giai đoạn 900-1300 theo Công Nguyên [CN] là thời kỳ sơ khai của thương mại hàng hải ở Đông Nam Á.³² Trong thời gian đó, các thủ đô hành chính đã di chuyển đến các bờ biển. Khi các cảng mới được tạo ra, một hệ thống liên kết hàng hải giữa các xã hội (như Việt Nam, Chàm (Champa), Căm Bốt (Cambodia), Miến Điện, Java, Sumatra [các đảo thuộc Indonesia ngày nay], bán đảo Mã Lai, và Phi Luật Tân (Philippines) được phát triển để trao đổi kinh tế.³³ Sự bùng nổ mâu dịch hàng hải của thời kỳ này đã ảnh hưởng đến chính trị của đất nước nhà Lý khi nước này cũng di dời trung tâm chính trị ra gần biển.³⁴ Nước Đại Việt độc lập sở hữu mạng lưới giao thương liên đới với Trung Quốc và Đông Nam Á thông qua mâu dịch hàng hải thuộc Vịnh Bắc Bộ. Trong khi cảng *Quảng Châu* (广州) phía nam Trung Quốc lôi cuốn các thuyền buồm mâu dịch từ Đông Nam Á, Nam Á và Tây Á, các cảng biển Vân Đồn (云屯) và Nghệ-Tĩnh của Việt Nam buôn bán nô lệ, muối, ngựa và những thứ tương tự với các thương nhân nước ngoài.³⁵ Các quan Việt Nam thường dâng nô lệ (*shengkou*) cho nhà vua vào ngày 15 tháng 7 âm lịch, trong khi các tàu Nam Hải (*Nanhaipo*) của các thương nhân ở nước ngoài thỉnh thoảng đưa nô lệ da ngăm đen (gọi là *Kunlun nu* [Côn Lôn nô?]) vào Trung Quốc.³⁶ Xứ Chàm (Champa) (ở miền Trung và miền Nam Việt Nam ngày nay) nhận được ngựa từ người Việt Nam. Ngựa không được nuôi từ *Giao Chi* (交趾: miền bắc Việt Nam), mà nguyên thủy đến từ những người man rợ ở khu vực biên giới Vân Nam và Quảng Tây.³⁷ Người dân địa phương Việt Nam đã đổi ngựa để lấy muối, hàng hóa và bò. Trong khi các mâu dịch hàng hải này được thực hiện ở vùng biển *Giao Chi Dương* (*Jiaozhi Yang*) bao gồm bờ biển Quảng Tây, ven biển Đại Việt, phía bắc xứ Chàm và đảo Hải Nam, các thương nhân Hồi giáo cũng đi đến Đông Á (Trung Quốc) bằng đường biển phía tây. từ Tây, Nam và Đông Nam Á.³⁸ Bức tranh xuyên quốc gia về mâu dịch hàng hải được nhận thấy trong thực tế là một số đồ gốm vào thời kỳ Kin II (1100-1200) ở Okinawa (Nhật Bản) có liên quan đến đồ gốm Việt Nam.³⁹ Chính vì thế, nếu mâu dịch thương mại đã được thực hiện trên khắp lục địa châu Á trong thời kỳ trung cổ, điều có thể hợp lý nếu xem chuyến đi của hoàng gia Việt Nam đến Cao Ly (Koryō) là một hành trình có mục đích hơn là một cuộc vượt biển không có cảm giác về phương hướng.

Đạo Phật

Nếu chúng ta tin vào một cuộc hành trình quốc tế đến Cao Ly (Koryŏ), khi đó chúng ta phải đặt một câu hỏi khác: Tại sao người Việt lại chọn Hàn Quốc thời trung cổ? Về mặt này, cả hai quốc gia châu Á đều có sự hiểu biết tôn giáo giống nhau về cuộc sống. Phật giáo được truyền bá rộng rãi ở cả hai nước với tư cách là quốc giáo. Nhà vua và hoàng gia của Cao Ly và Việt Nam đã tham gia mạnh mẽ vào việc thực hành các hoạt động của Phật giáo. Đặc biệt, người Việt Nam ban đầu chấp nhận Phật giáo từ các thương nhân Ấn Độ buôn bán dọc theo các tuyến đường biển.⁴⁰ Các người hành hương Phật giáo Ấn Độ đến Việt Nam trước khi tiếp tục sang Trung Quốc, trong khi những người tị nạn Trung Quốc đến Việt Nam cũng mang theo Phật giáo trong hai thế kỷ đầu sau Công Nguyên.⁴¹ Trong khi nhiều nhà sư Phật Giáo ở lại Bắc Kỳ, những ngôi chùa được xây dựng giữa những người dân trong nước vào thế kỷ thứ bảy. Triều đại nhà Lý đã đưa Đại Việt trở thành một quốc gia thịnh vượng và hùng mạnh hơn hai thế kỷ đã tán dương tôn giáo ngoại lai của Đức Phật. Vua Lý Thái Tổ (李太祖: người sáng lập ra nhà Lý) tự thân là một nhà sư và là học trò của Lý Khánh Vân (trụ trì chùa Cổ Pháp).⁴² Việc lên ngôi đã được các tăng lữ Phật giáo công nhận, khi chính các vị vua đã học thuyết Phật giáo. Các nhà sư, những kẻ thường được miễn thuế và nghĩa vụ quân sự, là cố vấn của các nhà vua. Vua Lý Thái Tông (李太宗: 1028-1054), theo tác giả Nguyễn Văn Huyền, cũng cho xây dựng nhiều chùa, bao gồm chùa Diên Hựu (1049), chùa Giám (1086), chùa Chung Sơn (1105), và đúc chuông, cũng như cử các nhà sư sang Trung Quốc để thỉnh các kinh sách thiêng liêng.⁴³ Kết quả, nhiều hệ phái và trường học Phật giáo được thành lập trong thời Lý.⁴⁴

Nền tảng tôn giáo của Hàn Quốc không khác biệt. Phật giáo ban đầu được du nhập từ nước Tàn cũ (một quốc gia có 16 vương quốc ở Trung Quốc) vào năm 372, nhưng Phật giáo Hàn Quốc được thành lập với sự pha trộn của đạo giáo địa phương. Một số nhà sư đã đến Trung Quốc hoặc Ấn Độ để nghiên cứu Phật giáo trong thời kỳ tam quốc (*Koguryŏ*, *Paekche*, và *Shilla*). Ví dụ, nhà sư *Kyŏmik* (謙益) của *Paekche* đã đến Ấn Độ bằng đường biển phía Nam để học tiếng Phạn (Sanskrit) và nghiên cứu *Vinaya t̄c Lūt Tạng* của Phật giáo vào thế kỷ thứ sáu. Nhiều kinh sách được nhập về từ hải ngoại, trong khi hoạt động truyền giáo được tiến hành khắp Hàn đầu thời trung cổ. Phái bộ truyền đạo đầu tiên của Phật giáo Hàn Quốc đến các quốc gia ở nước ngoài được bắt đầu ở Nhật Bản vào năm 577. Phật giáo được phát triển vào thời *Silla Thống Nhất* (*Unified Silla*) (668-935), và trong thời kỳ này đã có những thành tựu văn hóa đáng kể về hội họa, văn học, điêu khắc và kiến trúc (bao gồm những ngôi chùa to lớn và đẹp).

Hơn nữa, tín ngưỡng cuối cùng được gọi là quốc giáo của Cao Ly (Koryŏ) (918-1392). Thiên Định Phật giáo *Sŏnbulgyo* trong số nhiều trường phái đã trở thành một “tôn giáo của nhà nước”, nhận được sự ủng hộ rộng rãi và các đặc quyền từ hoàng gia và các thành viên quyền lực của triều đình Cao Ly (Koryŏ).. Nhiều vị vua của Cao Ly (Koryŏ) đã tham gia vào các nghi lễ Phật giáo vì quyền lực chính trị và các vấn đề quốc gia của họ. Chi tiết hơn, có ba mươi bốn vị vua đã trực tiếp tham gia vào một nghìn ba mươi tám trường hợp của tám mươi ba loại nghi lễ

Phật Giáo ⁴⁶: Vua Munjong (1046-1083) đã tham dự các lễ hội Phật giáo 62 lần; Vua Injong (1122-1146), 103 lần; Vua ũijong (1146-1170), 167 lần; Vua Gojong (1213-1259), người cầm quyền khi hoàng gia Việt Nam đến (1226), cũng không phải là một ngoại lệ. Ông đã tự mình thực hiện 260 nghi lễ chùa trong hơn 46 năm. Điều này có nghĩa là ông đã tham gia vào các nghi lễ hầu như ba tháng một lần khi ông còn cầm quyền.⁴⁷ Một vai trò như vậy đối với Phật giáo được coi là “Phật giáo được nhà nước bảo vệ (*Hoguk-bulgyo*),” phản ánh chính sách hỗ trợ quốc gia đối với các nghi lễ và công trình Phật giáo, chẳng hạn như *Beobhoi* (thuyết pháp và phục vụ), *Doryang* (nghi lễ phục vụ), *Jaehoi* (nghi lễ tưởng niệm) và *Beobseok* (bài giảng của một nhà sư đáng kính).⁴⁸ Sự kiện lịch sử quan trọng nhất, việc sản xuất ấn bản khắc gỗ đầu tiên của Tripitake, được gọi là *Tripitake Koreana* (八萬大藏經 [Bát Vạn Đại Tạng Kinh] một bộ sưu tập kinh Phật của Hàn Quốc), được ra lệnh bởi Vua Gojong của Cao Ly (Koryŏ). Nó được hoàn thành trong khoảng 16 năm (1236 đến 1251).⁴⁹

Mặc dù Việt Nam thời trung cổ và Cao Ly (Koryŏ), như tác giả Remco E. Breuker đã đề cập, thường có một môi trường đa nguyên của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo và tôn giáo bản địa (nativism),⁵⁰ cam kết của cả hai quốc gia châu Á đối với Phật giáo không chỉ là một thói quen tôn giáo, nhưng một tín ngưỡng ngoại lai đã có tính cách chính trị gia tăng khi nó phục vụ để hợp pháp hóa sự cai trị của vị chúa tể. Phật giáo cũng đóng vai trò của các phái đoàn ngoại giao ban đầu trong khu vực.⁵⁵ Vì Phật giáo của cả hai quốc gia đều dung dưỡng văn hóa thần bí của địa phương, nên Phật giáo Việt Nam chấp nhận việc thờ cúng tổ tiên và ma thuật bùa chú, và Phật giáo Cao Ly (Koryŏ) bao gồm cả địa lý phong thủy truyền thống của quốc gia, ma giáo, và các nghi lễ tưởng niệm.⁵² Phật giáo ở cả hai quốc gia đã đóng góp vào việc xây dựng nhiều ngôi chùa. Nhiều nhà quý tộc cũng như hoàng tử từ bỏ cuộc sống thế tục và trở thành tu sĩ.⁵³ Không thể bỏ qua lòng tin tôn giáo của người dân cả hai quốc gia khi người ta quyết định về một nơi lưu đày vĩnh viễn. Trường hợp của Lý Long Tường không nên bị loại trừ ra khỏi một quan điểm tôn giáo như thế..

Sự Tương Đồng Về Văn Hóa Xã Hội

Cả hai quốc gia đều chịu ảnh hưởng văn hóa xã hội của Trung Quốc bao gồm ngôn ngữ, tư tưởng và hệ thống lựa chọn công chức. Mặc dù tiếng Hán đã có lịch sử 3.500 năm, nhưng nó không được sử dụng rộng rãi ở bất kỳ quốc gia nào trong khu vực Đông Nam Á, ngoại trừ Việt Nam. Đó là ngôn ngữ mà người Việt Nam nói từ năm 111 trước Công Nguyên.⁵⁴ Tiếng Trung Quốc đã trở thành ngôn ngữ chính thức từ nền độc lập thời trung cổ (618) của các triều đại phong kiến, bao gồm cả triều đại Lý, cho đến thế kỷ XVII, trước khi có ảnh hưởng của nước Pháp.⁵⁵ Chữ viết của Trung Quốc cũng được du nhập vào Hàn Quốc trước thời kỳ trung cổ thông qua sự truyền bá của Phật giáo và văn bản Trung Quốc của *Ch'ŏnjamun* (千字文: [*Thiên Tự Văn*]: Nghìn ký tự cổ điển).⁵⁶ Chữ Hán sau đó được áp dụng cho các tác phẩm trong thời kỳ Vương triều Cao Ly (Koryŏ) (918-1392).⁵⁷ Vì vậy, việc họ sử dụng chung ngôn ngữ Trung Quốc đã tạo

điều kiện thuận lợi cho việc tiếp xúc giữa người Việt và người Cao Ly (Koryŏ) trong thời kỳ trung cổ của châu Á.

Tư tưởng Nho giáo cũng được thực hành ở cả hai nước như một triết lý luân lý-đạo đức.⁵⁸ Nho giáo du nhập vào Việt Nam trong bốn thời Bắc thuộc (越南北属时期 [Việt Nam Bắc Thuộc Thời Kỳ]) vào Trung Quốc, bắt đầu từ sự đô hộ đầu tiên của Trung Quốc đối với Việt Nam từ năm 111 trước Công Nguyên. Các vóc dáng thời trung cổ của Chu Văn An (朱文安: 1292-1370), Mạc Đĩnh Chi (莫挺之: 1280-1350), Lê Quát (黎括, 1370s) và Nguyễn Trãi (阮薦: 1380-1442)) là những nhà Nho tiêu biểu nhất của Việt Nam.⁵⁹ Tương tự như vậy, những bài học từ *Tứ Thư và Ngũ Kinh* (四書五經) của Nho giáo đã được thực hành trong trái tim và tâm trí của người Hàn Quốc trong thời cổ đại và trung đại như phương cách các gia đình nuôi dạy con cái của họ về lòng hiếu thảo thông qua sự vâng lời tuyệt đối.⁶⁰ Vua Seongjong của Cao Ly (Koryŏ) (1083-1094) đã thành lập Kukchagam (國子監 [Quốc Tử Giám]), định chế giáo dục cao nhất, để nâng cao việc đào tạo theo các kinh điển Trung Quốc (992).⁶¹

Hơn nữa, hệ thống tuyển chọn công chức của Trung Quốc đã được áp dụng ở cả hai quốc gia. Đặc biệt, vị vua thứ tư, Lý Nhân Tông (李仁宗: 1066-1127), với sự giúp đỡ của mẹ là Hoàng Hậu Ý Lan (倚蘭) và tể tướng Lý Đạo Thành, giống như Cao Ly (Koryŏ) của Hàn Quốc (958-960), tập trung vào việc cải cách hành chính nhà nước khi Việt Nam mở trường đào tạo công chức và học viện triều đình vào năm 1076.⁶² Một hệ thống cấp bậc cố định của các quan chức nhà nước được thiết lập, với chín bậc quan chức dân sự và quân sự. Sự khảo hạch được thực hiện bắt buộc đối với chức vụ công cộng. Các cuộc khảo thí văn học được tổ chức để quyết định ngạch trật của các quan chức. Ngoài ra, các nguồn tài liệu Khổng học đã được chấp nhận làm giáo trình chính thức của các công vụ. Tác giả Lui Haifeng lập luận rằng nhà Lý của Việt Nam đã bắt chước và *điều chỉnh* (*adjusted*) các kỳ thi của triều đình Trung Quốc cho phù hợp với môi trường địa phương của họ, trong khi Vương Triều Cao Ly (Koryŏ) của Vua Gojong đã bắt chước và *canh cải* (*innovated*) hệ thống tuyển chọn công chức của các triều đại nhà Đường và nhà Tống.⁶⁴ Chính vì thế, các xu hướng văn hóa xã hội thành quen thuộc giữa hai dân tộc. Họ khác biệt về mặt chủng tộc, nhưng không thể coi thường những nét tương đồng về văn hóa xã hội trong cuộc sống hàng ngày của họ.

Mối Quan Hệ Quốc Tế

Khi mậu dịch hàng hải hoạt động sôi nổi ở Đông Nam Á và Đông Á thời trung cổ, thông tin tôn giáo-xã hội về Cao Ly (Koryŏ) sẽ được biết đến ở các vùng lân cận của châu Á, bao gồm cả Đại Việt (Việt Nam). Trong khi các quốc gia Đông Nam có ít quan hệ hơn với Nhật Bản vào thời Heian (794-1185) và thời Kamakura (1185-1573),⁶⁵ thực tế rằng Trung Quốc và Mông Cổ là đối thủ của Việt Nam và Cao Ly (Koryŏ) sẽ là một vấn đề khác ảnh hưởng đến quyết định của hoàng gia Việt Nam về một *chuyến đi chính trị* đến Biển Hoàng Hải (Yellow Sea). Tình hình quốc tế của thời đại sẽ là một nguyên nhân khác ở Đông Nam Á và Đông Á.

Mối quan hệ song phương giữa Trung Quốc và Việt Nam đã có tính chất hỗn loạn từ xa xưa, vì Việt Nam là một trở ngại chính trị đối với Trung Quốc ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, tác giả James Anderson mô tả lịch sử quan hệ Trung-Việt như một tình trạng tương đối cân bằng.⁶⁶ Trung Hoa thời Chiến Quốc (475-221 Trước Công Nguyên [viết tắt là: TCN]) bắt đầu tương tác với nhà Thục của Việt Nam (257-207 TCN) vào thế kỷ thứ ba TCN.⁶⁷ Khi người Hán từ miền Trung Trung Quốc di cư vào Việt Nam vào thế kỷ thứ hai trước Công Nguyên, nền văn hóa Trung Quốc đã hòa nhập với người Việt.⁶⁸ Quyền lực chính trị của Trung Quốc đã cai trị dân Việt Nam cho đến thế kỷ thứ mười. Các nhân vật Việt Nam như Hai Bà Trưng (c.12-c.43 CN), Lý Trường Nhân (李長仁: 468-85 CN), Lý Bôn (người sáng lập nhà Tiền Lý, 544-602),⁶⁹ Mai Thúc Loan (梅叔鸞: thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa năm 722), Phùng Hưng (馮興: 761-802), và Ngô Quyền (吳權: 897-944) là những nhà lãnh đạo chính của cuộc kháng chiến chống Tam Quốc Trung Hoa (220-280),⁷⁰ nhà Tấn (晉朝 [Tân Triều]: 265-420), Nam và Bắc Triều (南北朝: 420-589), nhà Tùy (隋朝 [Tùy Triều]: 581-618), nhà Đường (唐朝 [Đường Triều]: 618-907), Ngũ triều và Thập quốc (907-960).⁷¹ Kết quả là Việt Nam và Trung Quốc đã đồng ý về một mối quan hệ tán phong triều công vì bản thân Trung Quốc (nhà Đường) đang trải qua các cuộc đấu tranh nội bộ (907),⁷² và có một phong trào độc lập trong Việt Nam vào đầu giữa thế kỷ X.⁷³ Khi Lý Triều [sic phải là Ngô Triều do Ngô Quyền] thành lập triều đại mới bằng chiến thắng trận Bạch Đằng (938), lần đầu tiên nhà Tống của Trung Quốc đã thừa nhận nền độc lập của Việt Nam.

Trong khi quan hệ triều cống được duy trì giữa nhà Lý Việt Nam (1009-1225) và nhà Tống Trung Quốc (960-1279), Trung Quốc lại xâm lược Việt Nam vào các năm 981 và 1068. Trước đó, nhà Lý đã tiến bộ trong công cuộc xây dựng đất nước, và nền kinh tế phát triển mạnh mẽ. Các vị vua Lý ủng hộ việc cải thiện hệ thống nông nghiệp bằng cách xây dựng và sửa chữa các con đê và kênh mương. Những người lính được phép trở về làng của họ để làm việc trong sáu tháng mỗi năm. Nền văn hóa và sự đoàn kết dân tộc càng được củng cố.⁷⁶ Do đó, khi một cuộc chiến tranh khác xảy ra, nhờ ở sự hòa hợp dân tộc như thế, Việt Nam đã có thể đánh bại quân nhà Tống tại trận đánh sông Như Nguyệt (1077), nơi địch đã tổn thất 100,000 chiến sĩ.⁷⁶ Song, các triều đại Việt Nam thời trung cổ vẫn cử một sứ đoàn triều cống ngay cả khi đã đánh bại quân xâm lược Trung Quốc. Mối quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc mang tính chủ quan về mặt chính trị, nhưng nền độc lập của Việt Nam đã thúc đẩy tình hữu nghị thông qua quan hệ triều cống.⁷⁷ Chính vì thế, mối quan tâm chính đối với Việt Nam, giống như các triều đại Hàn Quốc trong cổ và trung đại, là làm thế nào để tránh khỏi mối đe dọa từ quốc gia láng giềng khổng lồ Trung Quốc.

Khi đế quốc mới của người Mông Cổ thống nhất các bộ lạc du mục ở Đông Bắc Á dưới thời Thành Cát Tư Hãn (成吉思汗: 1162-1227) vào cuối thời trị vì của vị vua thứ bảy của triều đại Lý, Lý Cao Tông (1176-1210) vào năm 1206,⁷⁸ đạo quân Mông Cổ bắt đầu chinh phục đất Trung Hoa: *Tây Hạ* bị đánh bại năm 1227; nhà Tấn bị đánh bại vào năm 1234; vương quốc *Đại*

Lý biến mất vào năm 1253; và nhà Tống được thu gộp vào Đế chế Mông Cổ vào năm 1279.⁷⁹ Sự mở rộng địa lý của cuộc di động Mông Cổ đã thành lập triều đại nước ngoài đầu tiên cai trị toàn bộ Trung Quốc vào năm 1271. Đế chế Mông Cổ không chỉ tấn công Cao Ly (Koryŏ) của Hàn Quốc (Korea) nhiều lần từ 1231 đến 1270, mà cũng xâm lược Việt Nam từ năm 1258 đến năm 1288,⁸⁰ Hai quốc gia Đông Nam Á và Đông Á không hợp tác chính trị với nhau để chống lại kẻ thù chung là người Mông Cổ, nhưng họ đã tự bảo vệ mình một cách riêng rẽ trước sức mạnh mới của người Mông Cổ.⁸¹

Sự thành lập nhà Nguyên của người Mông Cổ đã ảnh hưởng đến biên giới Đông Nam của Việt Nam từ giữa thế kỷ XIII. Cuộc chiến tranh Mông Cổ-Việt Nam xảy ra ba lần (1258, 1285 và 1287-88).⁸² Bởi vì nhà Trần, cùng với vương quốc Champa, đều là chư hầu của nhà Tống, họ phải đối mặt với cuộc xâm lược đầu tiên của người Mông Cổ trong năm 1257/58. Cuộc xâm lược lần thứ nhì của quân Nguyên nằm dưới sự chỉ huy của Hốt Tất Liệt (Đại Hãn (Khagan) thứ năm của Đế chế Mông Cổ và là người sáng lập của Triều Đại Nhà Nguyên (Yuan Dynasty) hoàng tử Thoát Hoan (Toghon Temür) (1320-1370) mười bảy năm sau đó. Người Việt Nam đã tự vệ thành công trước cuộc xâm lược của người Mông Cổ khi Trần Quang Khải của Việt Nam thắng trận Chương Dương, nơi mà thủy quân Nguyên gần như bị tiêu diệt (1284-1285).⁸³ Cuộc xâm lược cuối cùng vào năm 1287 không kéo dài một năm. Nó kết thúc khi thủy quân Nguyên bị đánh bại tại trận Bạch Đằng.⁸⁴

Trước những sự kiện quân sự này, con trai thứ ba của Thành Cát Tư Hãn, Ögedei Khan (1186-1241), đã phát động một loạt chiến dịch chống lại quốc gia Đông Á là Cao Ly (Koryŏ) vào năm 1231.⁸⁵ Người Mông Cổ coi Cao Ly (Koryŏ) là một nước chư hầu và là đồng minh bắt buộc cho dự kiến của họ về sự chinh phục lục địa. Họ yêu cầu 10.000 bộ da rái cá, 20.000 con ngựa, 10.000 súc (cuộn) lụa, quần áo cho 1.000.000 binh lính và một số lượng lớn trẻ em và thợ thủ công sẽ trở thành nô lệ và người hầu.⁸⁶ Vị vua thứ 23 Gojong của Cao Ly (Koryŏ) (1192-1259) đã phải dời thủ đô từ Songdo đến Ganghwa để bảo vệ vương quốc của mình trước mối đe dọa của người Mông Cổ trong 1232,⁸⁷ Trước khi Vương triều Cao Ly (Koryŏ) cuối cùng buộc phải ký một hiệp ước hòa bình trong tình trạng quan hệ tấn phong-triều cống, Gojong, người trong nội bộ đã chịu áp lực chính trị từ gia tộc *Choe* (các nhà độc tài quân sự của Hàn Quốc), đã chống lại sự xâm lược của người Mông Cổ gần ba mươi năm.⁸⁸ Tác giả Ik-Joo Lee đã giải thích hoàn cảnh lịch sử là “sự can thiệp” chính trị của người Mông Cổ,⁸⁹ trong đó tục lệ của cuộc hôn nhân giữa hai hoàng tử Mông Cổ với các công chúa của Cao Ly (Koryŏ) đã trở thành một phương thức chính trị của sự can thiệp bằng ngoại giao.⁹⁰

Theo *Lịch Sử Koryŏ* (高麗史 [*Cao Ly Sử*]: Quyển 16, Gojong, 18 năm), đã có sáu cuộc chiến tranh lớn giữa người Mông Cổ và Cao Ly (Koryŏ) (1231-1257),⁹¹ và có bằng chứng văn bản chứng minh rằng hoàng tử Việt Nam Lý Long Tường đã tận tụy tham gia vào các chiến dịch lần thứ hai và thứ năm của Mông Cổ, trợ giúp Vương Triều Cao Ly (Koryŏ). Khi quân đội Đế quốc Mông Cổ tấn công lần thứ hai, do tướng Sartai (thời Ögedei Khan, Đại Hãn thứ nhì) chỉ

huy qua đường biển và đường bộ, quân xâm lược đường biển đã bị đánh bại bởi quân đội và cư dân địa phương của Cao Ly (Koryŏ) do Lý Long Tường chỉ huy. (58 tuổi) năm 1232,⁹² Tướng quân Mông Cổ bị giết trong trận *Cheoin*. Tác giả Eun-Hae Kang cho rằng nơi mà hoàng tử Việt Nam cư ngụ (vùng *Ongjin*) nằm gần thủ phủ cũ (*Songdo*) và thủ đô mới (*đảo Kanghwa*) của Koryŏ.⁹³ Tác giả Bong-young Kang khẳng định rằng chiến lược quân sự hàng hải là chiến lược duy nhất mà Cao Ly (Koryŏ) có thể đánh bại sức mạnh của Mông Cổ, vì người Mông Cổ nguyên thủy là những bộ lạc du mục. Khi quân đội Mông Cổ được chỉ huy bởi Đại Hãn Mongke (1209-1259), vị Đại Hãn thứ tư của Đế Chế Mông Cổ đã tấn công Hwanghae (황해) của Cao Ly (Koryŏ) bằng cả đường bộ và đường biển vào năm 1251,⁹⁵ trận chiến tiếp tục kéo dài trong năm tháng, nhưng vị hoàng tử 79 tuổi của Việt Nam cuối cùng đã đánh bại họ một lần nữa.

Bộ *Lịch Sử Cao Ly (Koryŏ History)* ghi lại một trường hợp hải chiến ở bờ biển *Ongjin*: “Khi sáu tàu của Mông Cổ xâm lăng, vị sĩ quan ở *Ongjin* đã bảo vệ và đánh bại kẻ thù sau hết. Vì vậy, ông được phong chức cao hơn.”⁹⁶ *Gia phả của tộc Hyesan [The Genealogy of the Hyesan Clan]* cũng kể về cuộc tấn công lần thứ năm của quân Mông Cổ và chiến thắng của vị Hoàng Tử Việt Nam rằng “Trong khi hoàng tử họ Lý chống lại quân Mông Cổ, giếng đã bị khô cạn. Vì vậy, ông đã cầu trời và đào đất lấy nước uống... [hoàng tử họ Lý và quân đội của ông] cuối cùng đã tiếp nhận sự đầu hàng, vì vậy giếng được gọi là *Suhangjŏng* (受降門 [*Thụ Hàng Môn*]).”⁹⁷ *Gia phả của gia tộc Hyesan* cũng cho biết thêm rằng vị Hoàng Tử Việt Nam đã xây dựng một lâu đài trong cuộc chiến tranh Mông Cổ-Cao Ly (Koryŏ) được gọi là "Lâu đài An Nam".⁹⁸

Do các sự chiến thắng của Lý Long Tường, Vua Gojong đổi tên ông là *Hyesan [Hoa Sơn]* và phong ông là *Hyesan'gun* (花山君: *Hoa Sơn Quân*). Vị trí mà quân đội Mông Cổ đầu hàng được gọi là “Công Tiếp Nhận Đầu Hàng: The gate of Surrender Acceptance” (受降門: [*Thụ Hàng Môn*]: *Suhangmun*). Ghi chép chính thức của vùng *Ongjin* đề cập đến sự kiện quân sự: “Khi quân Mông Cổ tấn công Cao Ly (Koryŏ), ông và người dân của mình đã đánh bại họ và tiếp nhận sự đầu hàng. Bởi vì sự việc xảy ra trước một tòa nhà chính thức, nó được gọi là *Suhangmun*.”⁹⁹ Vua Cao Ly, Gojong khởi thủy đã dựng một cây cột để tôn vinh Lý Long Tường. Cột trụ mới được các quan chức chính quyền địa phương làm lại vào năm 1903 nhắc nhở người ta rằng quốc gia Cao Ly (Koryŏ) đã tôn vinh những nỗ lực của hoàng tử Việt Nam trong việc đánh bại quân đội Mông Cổ.. Trụ cột mới mô tả lai lịch của Lý Long Tường, bao gồm sự ra đời, gia đình, lý do lưu vong, câu chuyện khi cập bến và phần thưởng của Cao Ly (Koryŏ).¹⁰⁰ Những câu chuyện như vậy không chỉ mô tả một truyền thuyết *châm biếm [satirical]*, mà là một lịch sử xuyên quốc gia chưa được hé lộ, vì có hai ghi chép lịch sử khác trong bộ *Goryeosajeolyo* (高麗史節要 [*Cao Ly Sử Tiết Yếu*]) rằng vua của Vương Triều Cao Ly (Koryŏ) (Gojong) có hiểu biết về đất nước An Nam của Lý Long Tường vào thế kỷ thứ mười ba:

Khi Thảm phán An Nam (安南) Deuksseong Kwak (郭得星 [Quách Đắc Tinh]) đứng đầu đội trưởng của 20 tên cướp ở Vack-Ark (白岳), họ đến và đầu hàng. Tháng 7, 1232.¹⁰¹

Vào tháng 9, Lee Choi (崔怡 [Thôi Di]) cử Án Sát ((大司成 [Đại Ti Thành] Gukcheom Song (宋國瞻 {Tống Quốc Chiêm]) và sĩ quan Hong Gyun (洪鈞 [Hồng Quân]) để khám phá cảnh quan của An Nam (安南),... Tháng 9, 1243.¹⁰²

Kết Luận

Thời Trung cổ Việt Nam đang trong thời kỳ chuyển đổi chính trị - xã hội từ nhà Lý sang nhà Trần (năm 1225).¹⁰³ Hoàng tộc Cao Ly (Koryŏ) cũng phải vật lộn với quyền lực nội bộ của gia tộc Choi (최) và các cuộc tấn công từ quân Mông Cổ. Do đó, các học giả đương thời về lịch sử (quốc tế) ít coi trọng mối quan hệ giữa Việt Nam và Cao Ly (Koryŏ). Tuy nhiên, nếu đứng là sự phát triển của mậu dịch hàng hải thời Trung cổ giữa Đông Nam Á và Đông Á phản ánh sự tiên tiến của hàng hải, điều mang nhiều sự khả tín rằng hoàng gia Việt Nam có những nhà hàng hải lành nghề trên tàu của họ. Giúp cho một cuộc hành trình như thế trở thành khả dĩ. Trong khi các chính sách kết hôn và lao động quốc tế đã cho phép nhiều người Việt Nam đến Hàn Quốc hiện nay, chính sách mở cửa nhập cư của Koryŏ (Cao Ly) cũng giúp đỡ sự định cư của những người tị nạn chính trị.

Tôn giáo của Phật giáo là tâm linh chung mà cả người dân của cả hai dân tộc đều có thể chia sẻ cùng nhau. Mặc dù cả Việt Nam và Cao Ly (Koryŏ) đều phải đấu tranh chính trị với Trung Quốc trong suốt lịch sử của họ, cả hai đều sử dụng ngôn ngữ Trung Quốc để giao tiếp. Trong khi những lời dạy của Nho giáo trong *Tứ Thư* và *Ngũ Kinh* (四書五經) được thực hành trong con người Cao Ly (Koryŏ) và con người Việt Nam như một phần văn hóa của họ, tình hình quốc tế ở Đông Á cũng khiến họ đứng về cùng một phía, đặc biệt trong việc đối kháng với Đế chế Mông Cổ (1206-1368), đó là trường hợp quan trọng nhất khiến Việt Nam và Cao Ly (Koryŏ) tự vệ trước kẻ thù chung. Một môi trường lịch sử như vậy ở Đông Á và Đông Nam Á trong thế kỷ mười ba ngụ ý về khả tính về một cuộc lưu vong chính trị. Tài liệu quốc gia của cả hai xứ sở đều không ủng hộ mạnh mẽ vấn đề người tị nạn, vì chúng đều nhằm mục đích viết về các vấn đề quốc gia. Mặt khác, các tài liệu trong khu vực thường chỉ ghi lại những kinh nghiệm cá nhân về các sự kiện độc đáo. Một số câu chuyện có thể được phóng đại, nhưng không có nghĩa là tất cả các câu chuyện truyền miệng đều là hư cấu. Đúng hơn, một số trong số đó, bao gồm cả truyện kể về Lý Long Tường, nên được công nhận là có cơ sở trong lịch sử./-

CHÚ THÍCH

1 Australian National University.

2 Young Hae Chio, “The National Decision of Sending a Military Troop to Vietnam in 1965,” *Donga Ilbo* Newspapers, September 24, 2009.

3 “Vietnam, ROK Strengthen Strategic Partnership.” *Voice of Vietnam*. Tiếp cận ngày January 2, 2015. <http://vovworld.vn/en-US/news/vietnam-rok-strengthen-strategic-partnership-76318.vov>.

4 Moon-Sook Lee, và Chae-Woon Kim, “The Effect of Leisure Activity on Family Resilience, Family Stress and Family Adaption of Married Couples in Multi-Cultural Families,” *Journal of Leisure and Recreation Studies* 38, 1 (2014), 17-32.

5 Phim ảnh Hàn Quốc rất được ưa chuộng tại Việt Nam, chẳng hạn như “First Love” (1996), “Brother of the Righteous Brother” (1997), “Autumn Donghwa” (2000), và “Good Doctor” (2010). Có nhiều cuộc nghiên cứu về các quan điểm đa-văn hóa, kể cả trường hợp người Việt Nam tại Hàn Quốc. Xem Hyun Sim Lee, “A Qualitative Study on Multicultural Families Female Marriage Immigrants Difficulties in Korea,” *Journal of Agricultural Extension & Community Development* 21, 1 (2014), 143-176; Jae Yeon Oh, Kyung Ram Kim, và Min Woo Nam, “Effects of Parenting Behaviour, Life Quality, and Acculturation Stress of Foreign Mothers in Multicultural Families on Children’s Institutional Adjustment,” *Ecological Child Education Studies* 13, 1 (2014), 293-319; Mijung Yeom và Soo Yang, “A Study on the Maternal Cultural and Emotional Factors Influencing the Children’s Mental Health in Multicultural Families,” *The Korean Academy of Psychiatric and Mental Health Nursing* 23, 1 (2014), 1-11; Jong-Bae Hong, “A Study on Multicultural Ethnic Group’s Media Uses and Policy Directions,” *Speech & Communication* 23 (2014), 7-38.

6. Gia phả của gia tộc *Jungsun Lee* bao gồm đời sống Hàn Quốc của hoàng tử Lý Dương Can [? Côn]. Nhưng tài liệu này sẽ chủ yếu xem xét trường hợp của hoàng tử Lý Long Tường thay vì hoàng tử Lý Dương Can. Mạc Dĩnh Chi (1272-1346) là một nhân vật khác. Ông là một học giả Việt Nam nổi tiếng, người đạt điểm cao nhất trong các kỳ thi triều đình của nhà Trần (1314-1329) và cũng đã hai lần làm sứ thần đến triều đình Trung Quốc. Có những câu chuyện dân gian Việt Nam rằng ông đã gặp các nhà ngoại giao Cao Ly (Koryŏ) ở Yunkyoung, Cao Ly (Koryŏ). Khi họ trao đổi những bài thơ cổ điển, ông được mời đến thủ đô trong bốn tháng. Sau đó, ông kết hôn với cháu gái của một trong những nhà ngoại giao Cao Ly (Koryŏ) và đưa cô đến triều đình nhà Nguyên và có hai người con. Trước khi về Việt Nam, ông ấy đã đến thăm lại Cao Ly

(Koryŏ) và để lại các con nhỏ, nhưng ông ấy đã quay lại Cao Ly (Koryŏ) trong 6 tháng. Con cháu của ông là những người thông minh và rất có tinh thần dân tộc chống lại nhà Nguyên. Mạc Đĩnh Chi trở thành tổ tiên thứ bảy của người sáng lập ra nhà Mạc (1527-1592), Mạc Đăng Dung (1483-1544). Sính Vĩnh, *Phan Châu Trinh and His Political Writings* (2009), 69. Vân Tào, “Mạc Đĩnh Chi and 14th Century Relation between Korea and Vietnam”, the Vietnam-Korea International Conference, Jungang University, 2001. Hung-Guk Cho, “Reconsidering the Migration of Vietnamese to Korea During the 12-14 Centuries,” *Korean Literature Studies* 55 (2013), 55-57. “The Ancient and Medieval Vietnam History. Tiếp cận ngày September 1, 2015.

<http://kin.naver.com/open100/detail.nhn?d1id=11&dirId=111001&docId=394917&qb=66ej>

7 “Koreans want to nurture Ayodhya – Birthplace of their Queen Ho,” *Express India*, September 1, 2008.

8 Haifeng Liu, “Influence of China’s Imperial Examinations on Japan, Korea, and Vietnam,” *Front. Hist. China* 2, 4 (2007), 498-504.

9 Bộ *Annals of Koryŏ Dynasty* (高麗王朝實錄 [*Cao Ly Vương Triều Thực Lục*]) đề cập đến Sum Chio và Gwang-Bum Chio thoát tiên đã được tuyển chọn qua cuộc khảo thí quốc gia vào các ngày 4 Tháng Sáu năm 958 và vào Tháng Ba năm 960. *Annals of Koryŏ Dynasty* (高麗王朝實錄 [*Cao Ly Vương Triều Thực Lục*]) Quyển 40: “Trước thời kỳ tam quốc không có hệ thống khảo thí của vương triều Hoàng Đế T’aejo của Hàn Quốc (Korea) đã khởi sự thành lập các trường học, nhưng phải mãi đến chế độ của Hoàng Đế Kwangjong các cuộc khảo thí quốc gia mới được thực hiện, khi nhà vua chấp nhận đề xuất của Song Ký (Ssang Ki) để tuyển chọn các viên chức bằng cách thử nghiệm năng lực của các ứng viên trong các cuộc khảo thí.” Yeonggyu Park, *Chronicles of the Koryŏ Dynasty* (Seoul: Woongjin Publishing Co., 2004), 68-74.

10 夏五月, 命翰林學士雙冀, 知貢舉, 試以詩, 賦, 頌, 及時務策, 取進士, 御威鳳樓, 放榜, 賜甲科崔暹等二人, 明經三人, 卜業二人及第。用冀議, 初置科舉, 自此, 文風始興 (Tháng Năm, năm 958). *Goryeosajeolyo* (高麗史節要 [*Cao Ly Sử Tiết Yếu*]) là tài liệu vương triều của Triều Đại Cao Ly (Koryŏ), được soạn thảo vào năm 1424. Đây là bản dịch cá nhân từ bản thảo gốc. Báu vật quốc gia (có nhan đề là “Tangible Cultural Asset 245: Tích Sản Văn Hóa Vật Thể 245”) được tàng trữ tại is stored Bảo Tàng Viện Gyeonggi Provincial Museum. Cơ sở dữ liệu số hóa được tạo lập bởi The digital database was created by the National Institute of Korean History. Xem

<http://db.history.go.kr/KOREA/item/level.do?itemId=kj&types=r>.

11 Sang-tae Lee, “The Exile of the King San-nam of Yu-Gu Kingdom,” trong *Cross-Cultural People in History*. Tiếp cận ngày August 1, 2014.

www.blog.naver.com/newsokr/10184758788.

12 *The Annals of Chosun Dynasty* ((朝鮮王朝實錄).[Triều Tiên Vương Triều Thực Lục]).

13 Do đó, người ta có thể lập luận rằng Cao Ly là một vùng đất biên giới thời trung cổ tại Đông Á/Đông Nam Á. Tác giả Hong Gi Pun còn ước đoán rằng đã có người dân quốc tế từ Nam Man (Thái), Ả Rập Hồi Giáo (Arab Muslims), và *huguhu* (Việt Nam) trong thế kỷ thứ mười một tại Cao Ly (Koryŏ). Tác giả Eun-Hae Kang, “The History and Legends of a Vietnamese Prince who became a Naturalized [sic Naturalized] Korean – Prince Lý Long Tường of Ongjin Prefecture in Koryŏ,” *East Asian Cultural Studies* 26 (2011), 223-224. Hong Gi Pun, *The Origin of Korean Clans and Characters* (Seoul, Yang Hun Ja, 1999), 35-36.

14 Các nhà khoa học hiện đại gần đây loan báo rằng “dân số Hàn Quốc gồm chứa cả các dòng dõi từ các phần nam và bắc của Đông Á..” Xem, Han-Jun Jin, Chris Tyler-Smith, và Wook Kim, “The Peopling of Korea Revealed by Analyses of Mitochondrial DNA and Y-Chromosomal Markers,” *PLoS ONE* 4, 1 (2009), e4210.

15 Bài viết này áp dụng hai từ ngữ An Nam và Đại Việt để chỉ quốc dân [quốc gia - dân tộc]This Việt Nam. An Nam là một danh xưng của Việt Nam trước năm 1945. Annam (trong tiếng Việt ghi là: An Nam hay Trung Kỳ) chỉ vùng đất bảo hộ của người Pháp bao gồm miền trung Việt Nam. Từ ngữ được chấp nhận chủ yếu hồi cuối thập niên 1920. Đại Việt (có nghĩa, “Great Viet: Nước Việt Vĩ Đại”) là danh xưng của Việt Nam trong hai thời kỳ từ 1054 đến 1400, và lần nữa từ 1428 đến 1804. Danh xưng này được sử dụng từ thời vua Lý Thánh Tông (trị vì 1054–1072) trong suốt Triều Đại nhà Lý Dynasty (1225).

16 Kang, “History and Legends,” 224-226.

17 Philip Taylor, “Modernity and Re-Enchantment in Post-Revolutionary Vietnam,” trong quyển *Modernity and Re-Enchantment in Post-Revolutionary Vietnam*, biên tập bởi Philip Taylor (Singapore: Institute of Southeast Asian Studies, 2007), 34-36.

18 Kang, “History and Legends,” 224-226.

19 Taylor, “Modernity and Re-Enchantment,” 37-56.

20 Cho, “Reconsidering the Migration,” 48-50.

21 “高麗 때, 安南國의 왕자 李龍祥 이라는 이가 고종 왕 때 망명 해 왔었는데, 그는 고국 생각을 잊을 수 없어, 항상이 바위 위에 올라서서 고국이 있는 남쪽 하늘 끝을 바라보고는 방성 통곡 하었다고 한다. 이런 일로 인하여 뒷날이 바위를 越聲岩 이라 불러 온다는 것이다.” Đây là câu chuyện truyền khẩu của dân làng Ongjin [Bồi Tân] hồi Tháng 7 năm 1936. Xem Sang Su Chio, *Korean Oral Folktales* (Seoul,

Tongmunkwan, 1958), 359. Đã có các cuộc nghiên cứu trước đây về chủ đề này trong năm 1948, 1966, và 1988. Xem Kang, “History and Legends,” 226.

22 花山上有望國壇址不有微子洞 即花山君遺墟舊井尚存 廣大山上有石榻 嶒峻可坐十餘人或稱玩岩或稱越聲岩俯控滄海來去帆檣歷歷可數... 李卽花山君後裔花山君李龍祥安南國王之弟也宗國將亡與族君苾抱祭器浮海至于海陽道甕津縣卽高麗高宗時也. Tài liệu này có vẽ ddu+ọc ghi chú sau cuộc chiến tranh Mông Cổ - Cao Ly. Muốn có thêm chi tiết, xin xem ở đoạn sau nói về “Mối Quan Hệ Quốc Tế.

23 Sunkye Park, *Hyesan-gun Gungsang Lee* (Seoul: Sangkak-Nanum, 2012).

24 Hungsae Park, “The Magic Stick, Performed by the National Veitnam Troupe, for the 22nd Diplomatic Relation between Korea-Vietnam.” Tiếp cận ngày May 1, 2015.
www.ajunews.com/view/20140804130001711.

Sukgun Kang, “The Immigration of Two Vietnam Royal Family Members 900 Years Ago.” Accessed, May 1, 2015.
www.blog.naver.com/asiarogo?Redirect=Log&logNo=220101609085.

25 Cho, “Reconsidering the Migration,” 53-54.

26 KwangGuk Jang, “Hyesan-gun Gungsang Lee.” Tiếp cận ngày January 1, 2014.
www.blog.naver.com/bsjh2/.

27 John K. Whitmore, “The Rise of the Coast: Trade, State and Culture in Early Đại Việt,” *Journal of Southeast Asian Studies* 37, 1 (2006), 103-105.

28 Ibid. Cùng nơi dẫn trên.

29 Momoki Shiro, “ĐạiViệt and the South China Sea Trade from the 10th to the 15th Century,” *Crossroads* 12, 1 (1988), 1-34.

30 Hoàng Anh Tuấn, “Regionalising National History: Ancient and Medieval Vietnamese Maritime Trade in the East Asian Context,” *The Medieval History Journal* 17, 1 (2014), 87-106.

31 Ibid. Cùng nơi dẫn trên.

32 Geoff Wade, “An Early Age of Commerce in Southeast Asia, 900-1300 CE,” *Journal of Southeast Asian Studies*, 40, 2 (2009), 221-244.

33 Ibid., Cùng nơi dẫn trên., 241-244.

34 Whitmore, “The Rise of the Coast,” 103-122.

35 Li Tana, “A View from the Sea: Perspectives on the Northern and Central Vietnamese Coast,” *Journal of Southeast Asian Studies* 37, 1 (2006), 86-88.

36 Các thương nhân Chăm đã rất tích cực làm các kẻ mua bán nô lệ. Tana, “A View,” 86-88. Cũng xem Hara-prasad Ray, “An Analysis of the Chinese Maritime Voyages into the Indian Ocean during early Ming Dynasty and their Raison d’etre,” *China Report* 23, 1 (1987), 65-87.

37 Tana, “A View,” 88-90.

38 Ibid., Cùng nơi dẫn trên, 88-102.

39 Richard Pearson, “Early Medieval Trade on Japan’s Southsea Frontier and Its Effect on Okinawan State Development: Grey Stoneware of the East China Sea,” *International Journal of Historical Archaeology* 11, 2 (2007), 122-151.

40 Nguyễn Văn Huyền, *Civilization of Vietnam* (Hanoi: Thế Giới Publishers, 2013), 265-291.

41 Nguyễn Thanh Xuân, *Religions in Vietnam* (Hanoi: Thế Giới Publishers, 2012), 1-19.

42 Vua Lý Thái Tổ đã chế định tước hiệu cho giới tăng lữ. Ibid. Cùng nơi dẫn trên, 20-32.

43 Hoàng Hậu Ý Lan đã xây dựng 100 ngôi chùa. Huyền, *Civilization of Vietnam*, 294-295.

44 Phái Phật Giáo thứ ba là Thảo Đường được tạo lập trong thế kỷ thứ mười một và được phát triển tại Triều Đình Vua Lý Thánh Tôn (1054-1072). Trong thời kỳ này, Phật giáo Việt Nam có xu hướng “chạy quanh Mật tông (Tantrism) (cũng như Đạo [Lão] giáo) dẫn đến một cuộc sống tôn giáo và thực hành phương thức Dharanisamadhi (Tổng trì Tam muội), chú tâm vào việc giữ cho cơ thể huyền bí và đọc thần chú.” Xuân, *Religions in Vietnam*, 37.

45 Soyoung Lee, “Korean Buddhist Sculpture (5th-9th Century),” trong quyển *Hellbrunn Timeline of Art History*. Tiếp cận ngày June 1, 2015.
www.metmuseum.org/toah/hd/kobs/hd_kobs.htm.

46 Yoon-Gil Seo, “Patriotic Sermons, Services and Rituals of Koryŏ,” *Journal of Buddhist Studies* 14 (1977), 29. Eun-Yong Yang, “Buddhism Rituals and Its Thoughts in the Koryŏ Dynasty,” *Wonbulkyo Thought and Religious Culture* 49 (2010), 217-224.

47 Nhân vật nổi tiếng nhất của Seon Buddhism là *Jinul* (1158-1210), người đã là nhà lãnh đạo sự canh tân Phật Giáo. Xem *The Annals of Koryŏ History* (高麗王朝實錄 [Cao Ly Vương Triều Thực Lục]), April, Gojong 37 năm, 24. Young Hyuk Yoon, “A Study on the Emperor Gojong (1192-1254) of Koryŏ Dynasty,” *Korean History* 12 (2008), 105-140.

48 Khi các khuynh hướng và các sự tham gia thế tục gia tăng vào thế kỷ mười hai-mười ba, việc xem bói, cầu nguyện và các nghi lễ cầu mong thành công cũng được thực hành như những nỗ lực thế tục. Sem Vermeersch, *The Power of the Buddhas: The Politics of Buddhism During the Koryo Dynasty (918-1392)* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 2008). Richard D. McBride II, “Book Review: The Power of the Buddhas: The Politics of Buddhism during the Koryo Dynasty (918-1392),” biên tập bởi Sem Vermeersch, *Korean Studies* 33 (2009), 150-154.

49 Có hai ấn bản Ấn bản thứ nhất được hoàn thành từ 1210 đến 1231. Ấn bản thứ nhì được hoàn thành từ 1214 đến 1259.

50 Remco E. Breuker, *Establishing a Pluralist Society in Medieval Korea, 918-1170: History, Ideology and Identity in the Koryŏ Dynasty* (Leiden: Brill, 2010), 142-148.

51 Buk Soon Kim, “The Philosophical Continuity and Independency of Silla and Koryŏ: The Case of Buddhism,” *Korean Ancient History Studies* 54 (2009), 367-369. Kang-Nyeong Kim, “The Political Implications,” 151-198.

52 Kim, “The Philosophical Continuity,” 367-394. Nguyễn Thế Anh, “From Indra to Maitreya: Buddhist Influence in Vietnamese Political Thought,” *Journal of Southeast Asian Studies* 33, 2 (2002), 225-227.

53 Yang, “Buddhism Rituals and Its Thoughts,” 232-235.

54 Nguyễn Tài Cán, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt (The Origin and the Process of Forming of Sino-Vietnam)* (Hà Nội: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1979), 315.

55 Nguyễn Công Lý, *Mở rộng vốn từ Hàn-Việt (Korea-Vietnam Friendship)* (TP. Hồ Chí Minh: Nxb, 2003), 9-10. Jee Sun Lee, “the History of Chinese Language in Vietnam,” *Chinese Literature Studies* 47 (2010), 21-44.

56 Stephen Roger Fischer, *A History of Writing, Globalities* (London: Reaktion Books, 2004), 189-194.

57 Ngay dù Vua Sejong của Đai Triều Chosŏn đã thúc đẩy chữ Hàn (한글: chữ Hàn trong nguyên bản) vào thế kỷ thứ mười lăm và được phổ biến trong dân chúng Hàn Quốc từ những năm 1880.

58 Kate Jellema, “Everywhere Incense Burning: Remembering Ancestors in Doi Moi Vietnam,” *Journal of Southeast Asian Studies* 38, 3 (2007), 467-492.

59 Xem Stanley Karnow, *Vietnam: A History* (New York: Penguin Books, 1991).

60 Các nguồn tài liệu đã được chấp nhận bổ túc trong giáo trình chính thức của công vụ. The sources were additionally adopted for the official curriculum of the civil service. *Tứ Thư gồm Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử* (The Four Books are Great Learning, Doctrine of the Mean, Analects, and Mencius). *Ngũ Kinh gồm Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lê Nhạc, Kinh Dịch, và Kinh Xuân Thu* (The Five Classics are Classic of Poetry, Book of Documents, Book of Rites, I Ching (Book of Changes), and Spring and Autumn Annals.)

61 Jon Dunbar, “Sungkyunkwan, the Royal University of Joseon,” *The Korea Blog: Blog-ging Korea, Sharing Experiences*. Tiếp cận ngày September 1, 2015.
www.blog.korea.net/?p=20476.

62 Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư* (The Complete Annals of Đại Việt), biên tập bởi Nội Các Quan Bản. (Hanoi: Social Science Publishing House, 1993), 110-117. Cũng xem Liu, “Influence of China’s Imperial Examinations,” 504-512.

63 Xem National Bureau for Historical Record, *Khâm định Việt sử Thông giám cương mục* (The Imperially Ordered Annotated Text Completely Reflecting the History of Viet) (Hanoi: Education Publishing House, 1988).

64 Liu, “Influence of China’s Imperial Examinations,” 498-504.

65 Nhật Bản đã khởi đầu mối quan hệ của họ với Việt Nam dưới hình thức mậu dịch và đổi chác từ hồi đầu thế kỷ thứ 16. Nguyễn Hoàng (1525-1613) là vị Chúa Nguyễn đầu tiên, cai trị các tỉnh phía nam của Việt Nam. Thuan Luc, “Japan’s Early Trade Coin and the Commercial Trade between Vietnam and Japan in the 17th Century.” Tiếp cận ngày July 1, 2015.
www.charm.ru/coins/vn/nagasaki.shtml.

66 James Anderson, “Distinguishing Between China and Vietnam: Three Relational Equi-libriums in Sino-Vietnamese Relations,” *Journal of East Asian Studies, Suppl. Special Is-sue: International Relations and East Asian Nations* 13, 2 (2013), 259-280.

67 Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư (The Complete Annals of Đại Việt)*.

68 Keith Well Taylor, *The Birth of Vietnam* (Berkeley and Los Angeles: University of California Press, 1983), 27-35.

69 “Lý Bôn (?-548) – Hoàng đế đầu tiên và người khai sinh nước Vạn Xuân.” Tiếp cận ngày September 8, 2016.

<http://www.vietnamdefence.com/Home/quansuvietnam/danhnhanquansuVN/Ly-Bon-548-Hoang-De-dau-tien-va-nguoi-khai-sinh-nuoc-Van-Xuan /200910/48817.vnd>.

70 Ba nước là Cao-Wei Empire [Đế Quốc Tào Ngụy] (曹 魏: 220-265), Shu-Han Empire [Đế Quốc Thục-Hán] (蜀 漢: 221-263), và Wu Empire [Đế Quốc Đông Ngô] (吳: 222-280).

71 Ngũ Triều gồm Hậu Lương (Later Liang) (1 Tháng Sáu, 907–23), Hậu Đường (Later Tang) (923–36), Hậu Tần (Later Jin) (936–47), Hậu Hán (Later Han) (947–51), và Hậu Chu (Later Zhou) (951–60). Thập Quốc (The Ten Kingdoms) gồm Ngô (Wu) (907–37), Ngô Việt (Wuyue) (907–78), Mân (Min) (909–45), Chu (Chu) (907–51), Nam Hán (Southern Han) (917–71), Tiền Thục (Former Shu) (907–25), Hậu Thục (Later Shu) (934–65), Jingnan [?] (924–63), Nam Đường (Southern Tang) (937–75), và Bắc Hán (Northern Han) (951–79). Byung-wook Choi, “Northeast Asian Countries in the History Textbooks of the Vietnamese High School Students,” *Northeast History Studies* 19, (2008), 95-116.

72 Insun Yu, “The Vietnamese Perception of China in the Premodern Period,” *Journal of East Asian History* 23 (2009), 389-436. Byung-Wook Chio, “Chinese Views on Vietnam in the 25 Histories,” *Northeast History Studies* 11 (2006), 273-304.

73 Nguyễn Thanh Xuân, *Some Historic Battles in Vietnam* (Hanoi: Thế Giới Publishers, 2013), 1-19.

74 Ibid., Cùng nơi dẫn trên.

75 Xuân, *Religions in Vietnam*, 20-35.

76 Ibid., 11-36., Cùng nơi dẫn trên.

77 Yu, “The Vietnamese Perception of China,” 434-436.

78 Jung-Ran Lee, “Mongolia’s Outlook on Koryŏ in the 13th Century,” *Korean Medieval History Studies* 27 (2009), 95-121.

79 Muốn có thêm chi tiết, xem Yun Jung Choi, “Reconsidering Mongol and Koryŏ (1211-1259),” *Korean History Studies* 209 (2011), 107-153.

80 Dưới thời nhà Trần, quân đội của Đế quốc Mông Cổ dưới sự chỉ huy của Mông Kha và Hốt Tất Liệt đã xâm lược Việt Nam vào các năm 1258, 1285 và 1287-88. Đại Việt đã đẩy lùi mọi cuộc tấn công của quân Nguyên-Mông dưới thời Hốt Tất Liệt.

81 Đế Quốc Mông Cổ đã kiểm soát phần lớn vùng Âu-Á (Eurasia) bao gồm Đông Âu, Bắc Trung Hoa, Trung Á châu, Mãn Châu, Thổ Nhĩ Kỳ, Tây Tạng và Iran vào năm 1250. Stephen G. Haw, “The Deaths of Two Khaghans: A Comparison of Events in 1242 and 1260,” *Bulletin of SOAS* 76, 3 (2013), 361-371.

82 Haw, “The Deaths of Two Khaghans,” 361-371. Trùng Kim Trần, *Việt Nam sử lược* (Sài Gòn: Center for School Materials, 1971), 171-179.

83 Xuân, *Religions in Vietnam*, 39-42.

84 Giới lãnh đạo Việt Nam bao gồm Trần Quốc Tuấn (1228-1300), hoàng tử Nhân Huệ Trần Khánh Dư (?-1339), và Tướng Phạm Ngũ Lão (1255-1320). James Delgado, *Khubilai Khan’s Lost Fleet: In Search of a Legendary Armada* (Berkeley and London: University of California, 2001), 161-162. Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư (The Complete Annals of Đại Việt)*, 25-31.

85 Ik-Joo Lee, “Overview Investigation on the History of Koryŏ-Mongol Relationship,” *Korean Medieval History Studies* 27 (2009), 5-43.

86 Jeong Sin Lee, “A Study on King Gojong in the Goryo Dynasty – His Relationship with General Choi Yi,” *Korean Character Studies* 3 (2005), 89-106.

87 Ibid., Cùng nơi dẫn trên, 107-117. Lee, “A Study on King Gojong,” 95-121.

88 The Korean kingdom was not conquered by Mongols. Ibid., Cùng nơi dẫn trên 5-10.

89 Ibid., Cùng nơi dẫn trên 10-25. Bong-young Kang, “the Mongol Invasion of Koryŏ and Koryŏ’s ‘Island-Marine Military Strategy,” *East Asian Maritime Studies* 115 (2011), 55-90.

90 Vua Triều Tiên *Chungnyeol* (1236-1308) cuối cùng đã phải trợ giúp quân Mông Cổ xâm lăng Nhật Bản bằng cách cung cấp tàu lớn và binh lính, mặc dù hai cuộc tấn công hợp nhất của Mông Cổ/Trung Quốc và Triều Tiên (năm 1271 và 1281) đều không thành công. Lee, “Một nghiên cứu về Vua Gojong,” Lee, “A Study on King Gojong,” 102-121; Ayudain Ochir, “A Study on the Relationship between Mongols and Korea,” *Ancient History Studies* 18 (2004), 173-185; Brett L. Walker, *The Conquest of Ainu Lands: Ecology and Culture in Japanese Expansion, 1590-1800* (Berkeley and London: University of California, 2001), 133-143.

91 Xem *Koryŏ History*.

92 Người Việt Nam quen thuộc với sông nước. Có nhiều thủy lộ tại Việt Nam. Gloria Contreras, “Teaching about Vietnamese Culture: Water Puppetry as the Soul of the Rice Fields,” *Contreras, Gloria Social Studies* 86, 1 (1995), 25-28. Cũng xem William Bill Caraway, “Korea in the Eye of the Tiger.” Tiếp cận ngày September 1, 2015.

www.koreanhistoryproject.org/Ket/C6C/E0602.htm

93 Kang, “History and Legends,” 232-234.

94 Ibid., 235., Cùng nơi dẫn trên.

95 J. Bor, *Mongol hiigeed Eurasiin Diplomat shashtir*, Boyi II, 254.

96 蒙兵六船侵昌麟島,瓮津縣令李壽松率別抄. Xem *Koryŏ History* (Goryeosa, 高麗史 Cao Ly Sử), Quyển 24.

97 受降井君與蒙虜相戰五朔城中渴泉矣君士渴君穿井拜禱有頃蛟龍揚泉而飛出土馬飽騰而大捷故云. Xem *The Genealogy of the Haw-san Clan* (화산이씨세보: 花山李氏世譜).

98 土城 皇叔所築稱安南城. Ibid., Cùng nơi dẫn trên.

99 憐外國王孫 仍封花山君適值蒙古來侵君襲平之受降於客舍前號基門曰受降門 新題板額云 (웅진부읍지: 甕津府邑誌). Xem Kang, “History and Legends,” 228.

100 Kang, “History and Legends,” 229-230.

101 安南判官郭得星, 招撫白岳等處, 賊魁二十餘人, 來投.

102 ○九月. 崔怡遣大司成宋國瞻諫議洪鈞相安南地, ...

103 Shawn McHale, "Texts and Bodies": Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)," *Journal of the Economic and Social History of the Orient* 42, 4 (1999), 494-518.

Nguồn: **David Kim**, A Satirical Legend or Transnational History: The Vietnamese Royal Narrative in Thirteenth Century Koryŏ ChiMoKoJa -- *Histories of China, Mongolia, Korea, and Japan* Vol. 3 2018, biên tập bởi Frank Jacob, các trang 1-18